

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung và điều chỉnh dự toán kinh phí
thực hiện tỉnh giảm biên chế (đợt 2 năm 2025)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tỉnh giảm biên chế;

Căn cứ Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

Căn cứ Quyết định số 1601/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh sách đối tượng tỉnh giảm biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ (đợt 2 năm 2025);

Căn cứ Quyết định số 2704/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí thực hiện tỉnh giảm biên chế (đợt 2 năm 2025);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 8279/TTr-STC ngày 26 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung và điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện tỉnh giảm biên chế (đợt 2 năm 2025), với các nội dung chính như sau:

1. Bổ sung dự toán kinh phí thực hiện tỉnh giảm biên chế:

a) Tổng dự toán kinh phí bổ sung: 1.984.344.000 đồng (một tỷ, chín trăm tám mươi tư triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

b) Nguồn kinh phí: Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh.

2. Điều chỉnh nguồn kinh phí thực hiện tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 2704/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh như sau:

a) Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh: 38.264.924.000 đồng (ba mươi tám tỷ, hai trăm sáu mươi tư triệu, chín trăm hai bốn nghìn đồng).

b) Từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị: 654.467.000 đồng (sáu trăm năm mươi tư triệu, bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

c) Thay thế phụ lục kèm theo Quyết định số 2704/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh bằng Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định (kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định).

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát và thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho các đơn vị đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định.

3. Các đơn vị có đối tượng thực hiện tinh giản biên chế có trách nhiệm rà soát các đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện các trình tự, thủ tục liên quan theo đúng quy định của pháp luật; quản lý kinh phí được giao và chi trả cho đối tượng thụ hưởng theo đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, công khai, minh bạch và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

4. Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin và thực hiện chế độ báo cáo với cấp có thẩm quyền theo quy định; đồng thời, theo dõi, hướng dẫn và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của các đơn vị có đối tượng thực hiện tinh giản biên chế theo quy định; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh,

Thủ trưởng các đơn vị có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC, THĐT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục số 01:

**DỰ TOÁN KINH PHÍ BỔ SUNG ĐỂ THỰC HIỆN
TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ (BỔ SUNG ĐỢT 2 NĂM 2025)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán kinh phí (đồng)	Ghi chú
	Tổng cộng	1.984.344.000	
1	Xã Minh Sơn	382.423.000	
2	Xã Ngọc Liên	469.578.000	
3	Xã Nguyệt Ấn	388.471.000	
4	Xã Nga Sơn	743.872.000	

Phụ lục số 02:

DỰ TOÁN KINH PHÍ GIAO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG

(Thay thế phụ lục kèm theo Quyết định số 2704/QĐ-UBND

ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán kinh phí (đồng)	Nguồn kinh phí (đồng)	
			Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị
1	2	3=4+5	4	5
	Tổng cộng	38.919.391.000	38.264.924.000	654.467.000
I	Khối tỉnh	5.078.292.000	4.423.825.000	654.467.000
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.149.405.000	3.149.405.000	
-	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Như Xuân	605.360.000	605.360.000	
-	Trường THPT Đông Sơn I	369.952.000	369.952.000	
-	Trường THPT Bim Sơn	954.234.000	954.234.000	
-	Trường THCS&THPT Như Xuân	566.194.000	566.194.000	
-	Trường THPT chuyên Lam Sơn	653.665.000	653.665.000	
2	Sở Y tế	1.061.756.000	722.838.000	338.918.000
-	Bệnh viện đa khoa Như Xuân	430.202.000	430.202.000	
-	Trung tâm Y tế Quảng Xương	292.636.000	292.636.000	
-	Bệnh viện đa khoa Thiệu Hóa	338.918.000		338.918.000
3	Viện Nông nghiệp	315.549.000		315.549.000
4	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa	551.582.000	551.582.000	
II	Khối xã, phường	33.841.099.000	33.841.099.000	
1	Phường Hạc Thành	542.145.000	542.145.000	
2	Phường Đông Quang	608.431.000	608.431.000	
3	Phường Đông Sơn	974.776.000	974.776.000	
4	Xã Hoằng Thanh	392.957.000	392.957.000	
5	Xã Hoằng Châu	596.387.000	596.387.000	
6	Xã Vạn Lộc	1.045.813.000	1.045.813.000	
7	Xã Hậu Lộc	1.223.471.000	1.223.471.000	
8	Xã Thọ Phú	300.748.000	300.748.000	
9	Xã Hà Long	591.060.000	591.060.000	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán kinh phí (đồng)	Nguồn kinh phí (đồng)	
			Nguồn cải cách tiền lương, ngân sách cấp tỉnh	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị
1	2	3=4+5	4	5
10	Xã Lĩnh Toại	625.552.000	625.552.000	
11	Xã Xuân Lập	579.352.000	579.352.000	
12	Xã Thọ Lập	373.322.000	373.322.000	
13	Xã Thọ Long	463.787.000	463.787.000	
14	Xã Thọ Xuân	1.459.746.000	1.459.746.000	
15	Phường Đào Duy Từ	177.577.000	177.577.000	
16	Phường Tĩnh Gia	557.572.000	557.572.000	
17	Xã Biện Thượng	558.638.000	558.638.000	
18	Xã Định Tân	626.353.000	626.353.000	
19	Xã Yên Phú	369.824.000	369.824.000	
20	Xã Yên Ninh	554.624.000	554.624.000	
21	Xã Nga Thắng	520.614.000	520.614.000	
22	Xã Nga Sơn	848.794.000	848.794.000	
23	Xã Thiệu Tiến	449.584.000	449.584.000	
24	Xã Kim Tân	262.197.000	262.197.000	
25	Xã Vân Du	851.466.000	851.466.000	
26	Xã Ngọc Trạo	381.340.000	381.340.000	
27	Xã Hồi Xuân	332.121.000	332.121.000	
28	Xã Thượng Ninh	590.867.000	590.867.000	
29	Xã Hóa Quỳ	617.915.000	617.915.000	
30	Xã Xuân Bình	1.933.652.000	1.933.652.000	
31	Xã Mậu Lâm	483.986.000	483.986.000	
32	Xã Như Thanh	2.985.159.000	2.985.159.000	
33	Xã Yên Thọ	1.048.530.000	1.048.530.000	
34	Xã Thanh Kỳ	473.190.000	473.190.000	
35	Xã Điền Lư	558.638.000	558.638.000	
36	Xã Cổ Lũng	2.760.994.000	2.760.994.000	
37	Xã Văn Nho	807.103.000	807.103.000	
38	Xã Quý Lương	838.810.000	838.810.000	
39	Xã Cẩm Thủy	667.882.000	667.882.000	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán kinh phí (đồng)	Nguồn kinh phí (đồng)	
			Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị
1	2	3=4+5	4	5
40	Xã Cẩm Tú	569.938.000	569.938.000	
41	Xã Xuân Chinh	371.803.000	371.803.000	
42	Xã Nông Cống	599.714.000	599.714.000	
43	Phường Bim Sơn	386.313.000	386.313.000	
44	Xã Quan Sơn	700.763.000	700.763.000	
45	Xã Yên Khương	545.364.000	545.364.000	
46	Xã Giao An	632.227.000	632.227.000	